

ことば 言葉	アクセント	いみ 意味
夏休み (N)	なつやすみ	kì nghỉ hè
週末 (N)	しゅうまつ	cuối tuần
海 (N)	うみ	biển
喫茶店 (N)	きっさてん	quán nước, quán giải khát
プール (N)	プール	bể bơi
スキューバ ダイビング (N)	スキューバ ダイビング	lặn biển
します (V III)	します	làm
とても	とても	cách nói nhấn mạnh của とても, thường dùng trong văn nói suồng sã.

ことば 言葉	アクセント	いみ 意味
おすすめ (N)	おすすめ	đề xuất, gợi ý
小説 (N)	しょうせつ	tiểu thuyết
服 (N)	ふく	quần áo
ワイシャツ (N)	ワイシャツ	áo sơ mi dài tay
紙 (N)	かみ	giấy
プリン (N)	プリン	bánh pudding
スプーン (N)	スプーン	thìa
ペン (N)	ペン	bút
バナナ (N)	バナナ	quả chuối
短い (A _い)	みじかい	ngắn
どのくらい / どのぐらい (Adv.)	どのくらい / どのぐらい	bao lâu, bao nhiêu
よく (Adv.)	よく	rất, hay
たまに (Adv.)	たまに	hiếm khi
半年	はんとし	nửa năm
～年	～ねん	～ năm
1年	いちねん	1 năm
2年	にねん	2 năm

～か月	～かげつ	～ tháng
1 か月	いっかげつ	1 tháng
2 か月	にかげつ	2 tháng
～週間	～しゅうかん	～ tuần
1 週間	いっしゅうかん	1 tuần
2 週間	にしゅうかん	2 tuần
年 月 週	ねん つき しゅう に (～回) に (～かい)	1 năm 1 tháng 1 tuần (～ lần)
～冊	～さつ	～ quyển
1 冊	いっさつ	1 quyển
2 冊	にさつ	2 quyển
～枚	～まい	～ tờ, tấm, trang
1 枚	いちまい	1 tờ
2 枚	にまい	2 tờ
3 枚	さんまい	3 tờ
～杯	～はい / ばい / ぱい	～ cốc
1 杯	いっぱい	1 cốc
2 杯	にはい	2 cốc
3 杯	さんばい	3 cốc
～個	～こ	～ cái
1 個	いっこ	1 cái
2 個	にこ	2 cái
3 個	さんこ	3 cái

ひょうげん
表現

アクセント

いみ
意味

かしこまりました

かしこまりました

Tôi hiểu rồi ạ.
(dùng khi bề dưới nói
với bề trên)

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
お腹	(N)	おなか	bụng
昼	(N)	ひる	buổi trưa
今夜	(N/Adv.)	こんや	tối nay
電動自転車	(N)	でんどうじてんしゃ	xe đạp điện
自動車	(N)	じどうしゃ	xe ô tô
電気自動車	(N)	でんきじどうしゃ	xe ô tô điện
時計	(N)	とけい	đồng hồ
ラーメン屋	(N)	ラーメンや	quán mì ramen
CM	(N)	シーエム	quảng cáo
パソコン	(N)	パソコン	máy tính
欲しい	(A _い)	ほしい	muốn
軽い	(A _い)	かるい	nhẹ
丈夫	(A _な)	じょうぶ	bền, chắc
一緒に	(Adv.)	いっしょに	cùng nhau
お腹がすきます		おなかがすきます	đói bụng

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
初めて	(N/Adv.)	はじめて	lần đầu tiên
映画館	(N)	えいがかん	rạp chiếu phim
冗談	(N)	じょうだん	nói đùa
野菜	(N)	やさい	rau
機械	(N)	きかい	máy móc
切符	(N)	きっぷ	vé (tàu, xe...)
ころ		ころ	hồi, lúc
小さいころ	(N)	ちいさいころ	lúc nhỏ
子供ころ		こどものころ	hồi bé
学生ころ		がくせいのかころ	thời sinh viên
アクション 映画	(N)	アクションえいが	phim hành động
トイレ	(N)	トイレ	nhà vệ sinh
チケット	(N)	チケット / ちけっと	vé (xem phim, ca nhạc...)
^{ひと} (人に) 会います	(V I)	あいます	gặp
撮ります	(V I)	とります	chụp (ảnh)
説明 (します)	(N/V III)	せつめい (します)	giải thích
散歩 (します)	(N/V III)	さんぽ (します)	đi dạo

留学
(します)

(N/V III)

りゅうがく
(します)

du học

食事
(します)

(N/V III)

しょくじ (します)

dùng bữa

ぜひ

(Adv.)

ぜひ

nhất định

(nhấn mạnh khi
khuyến khích hay
đưa ra nguyện vọng)